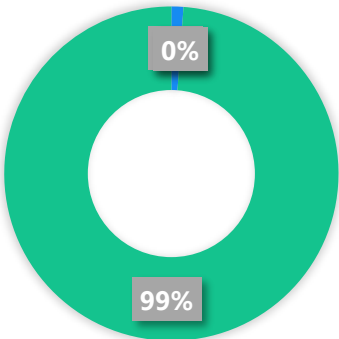


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

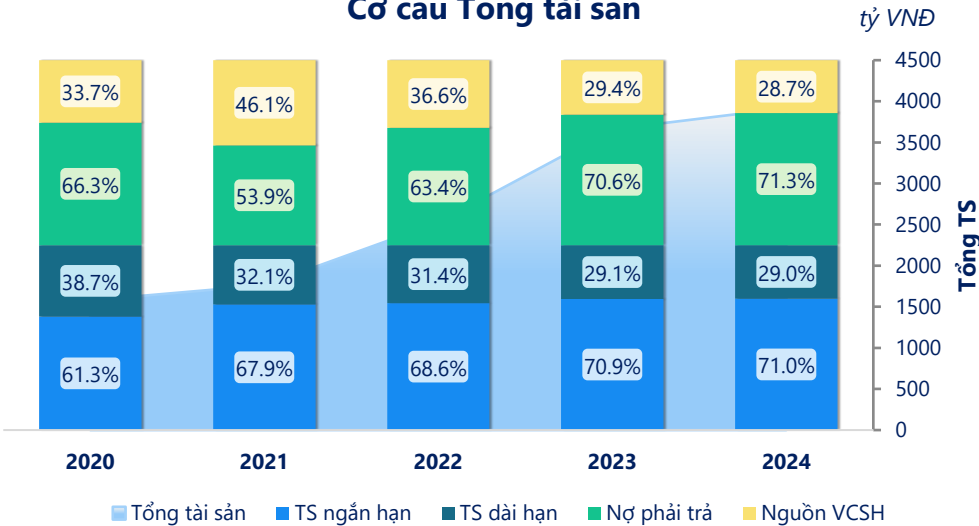
Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		22,000		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		32,150		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		21,308		
SL cổ phiếu LH		95,653,859		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		213,298		
% sở hữu nước ngoài		1.2%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		1,121		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,104		
P/E		42.6		
EPS		517		
	YTD	1T	3T	6T
CTF		-0.7%	-21.9%	-31.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

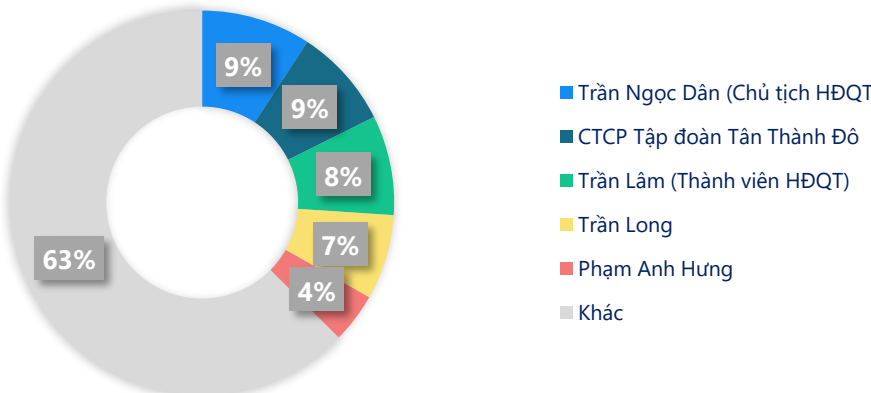
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **CTF** năm 2024 tăng trưởng **7.11%** so với năm trước, đạt **3,918** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 71.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 71.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

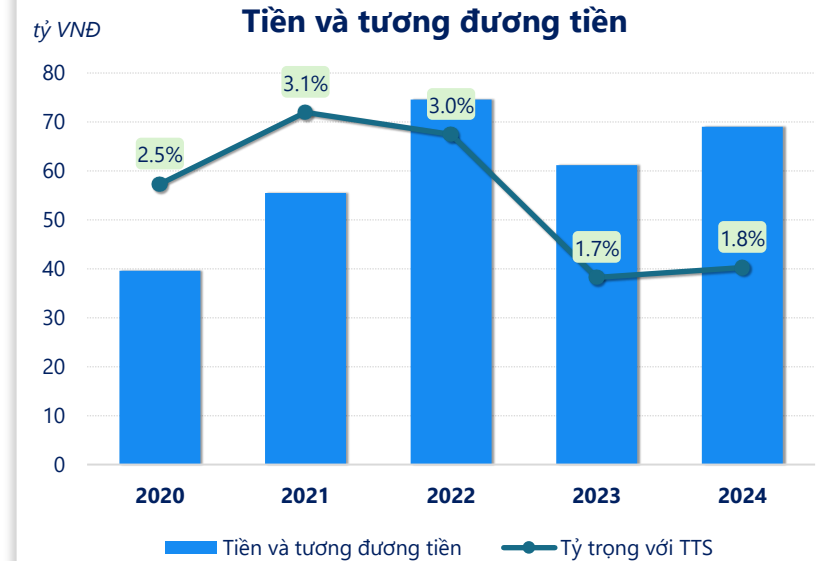
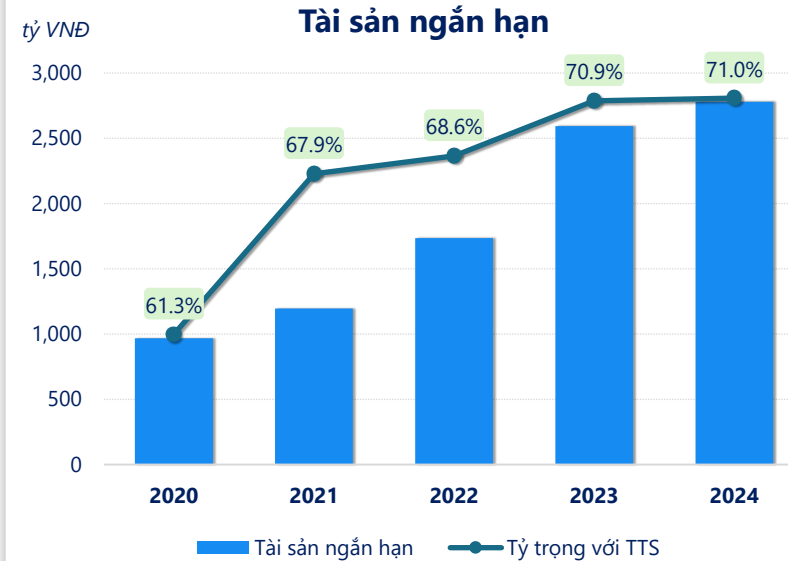
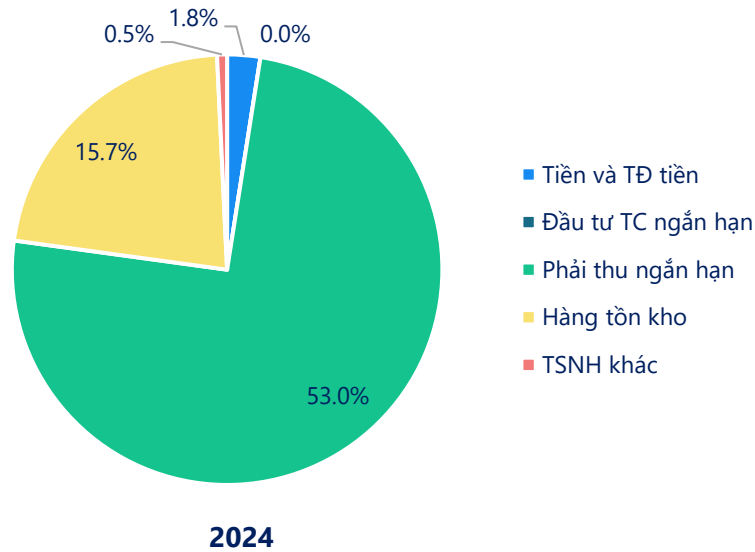
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **98.8%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 1.16% và không có sở hữu nhà nước.

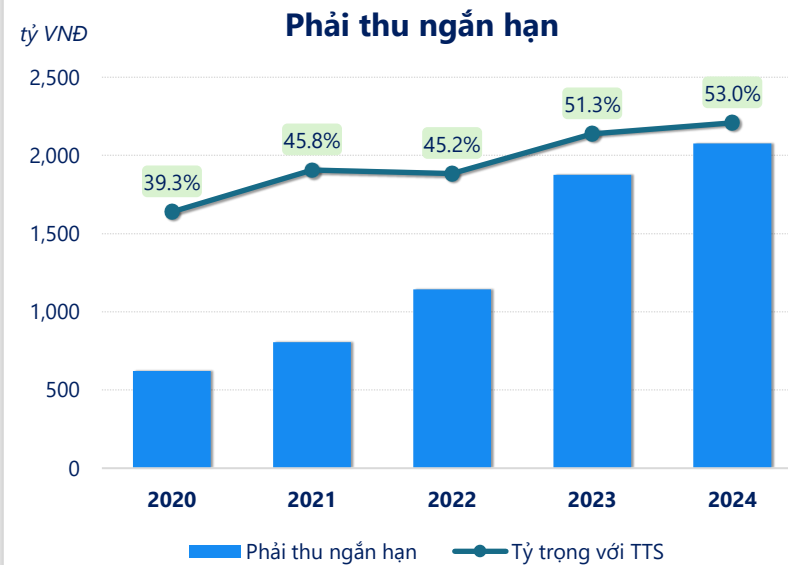
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Trần Ngọc Dân (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **9.23%**, lớn thứ 2 là CTCP Tập đoàn Tân Thành Đô nắm giữ 8.42% và đứng thứ 3 là Trần Lâm (Thành viên HĐQT) nắm giữ 8.40%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

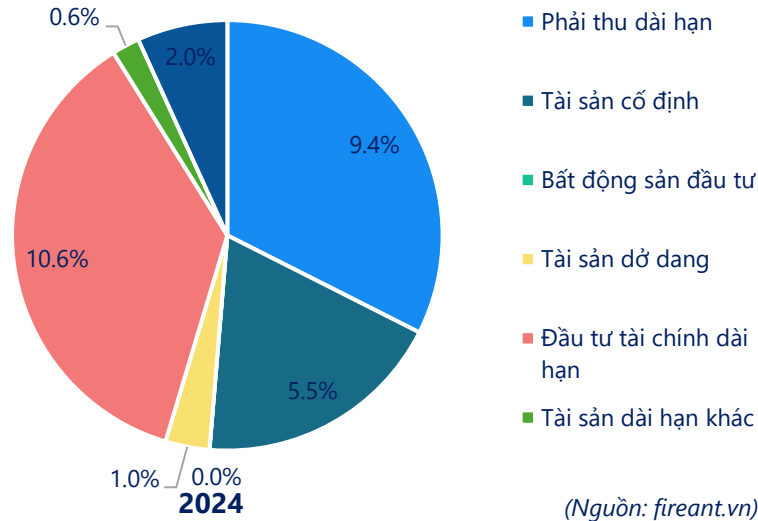


Tài sản ngắn hạn năm 2024 của CTF đạt **2,781** tỷ đồng, tăng trưởng **7.27%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **71.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **53.0%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 15.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



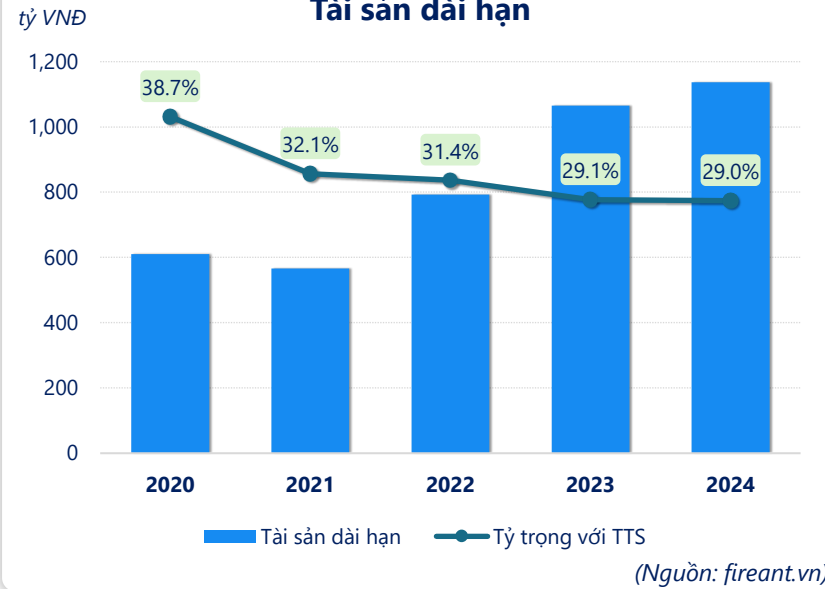
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



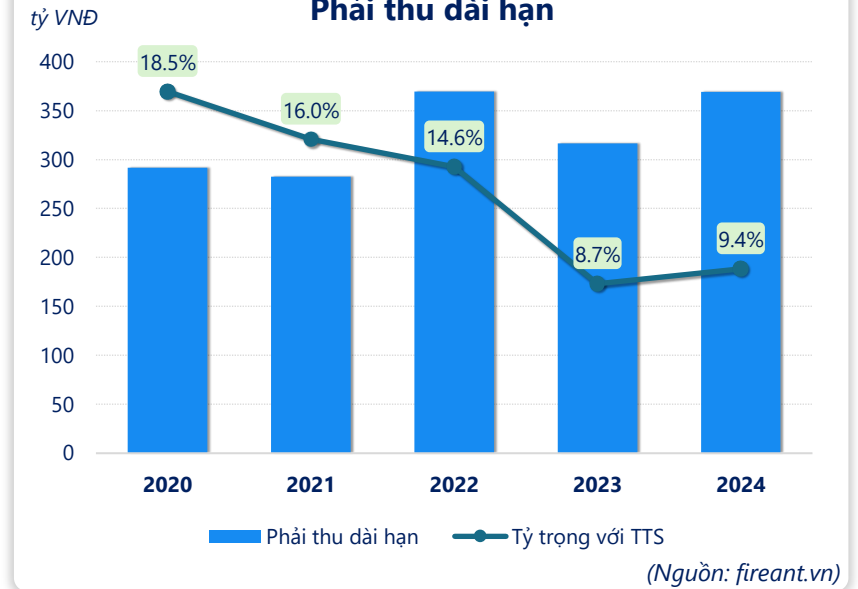
Tài sản dài hạn tăng trưởng **6.72%** so với năm trước và đạt **1,137** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **29.0%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **10.6%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 9.42%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

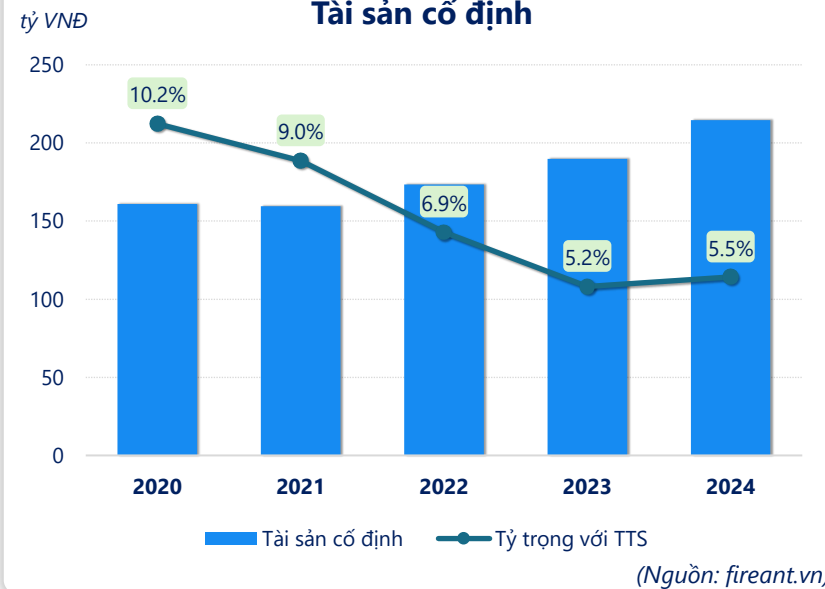
Tài sản dài hạn



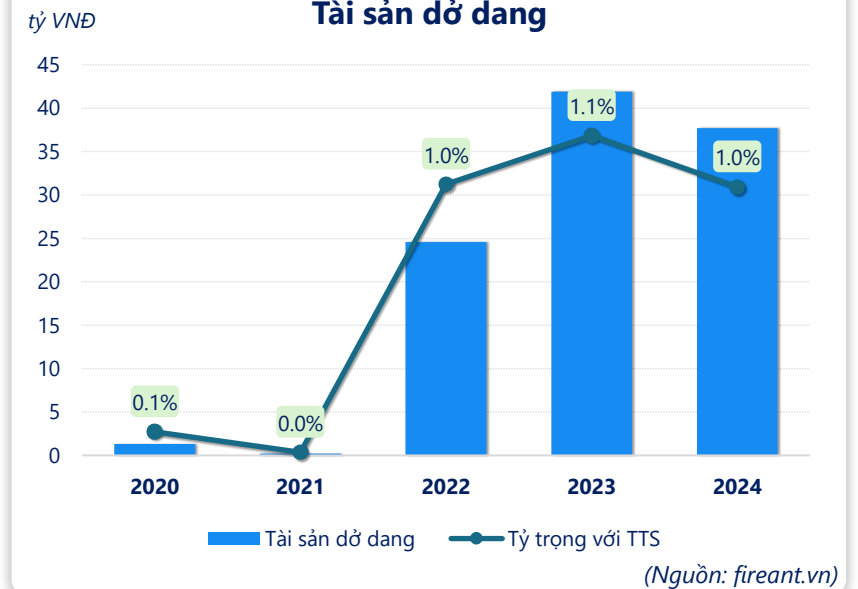
Phải thu dài hạn

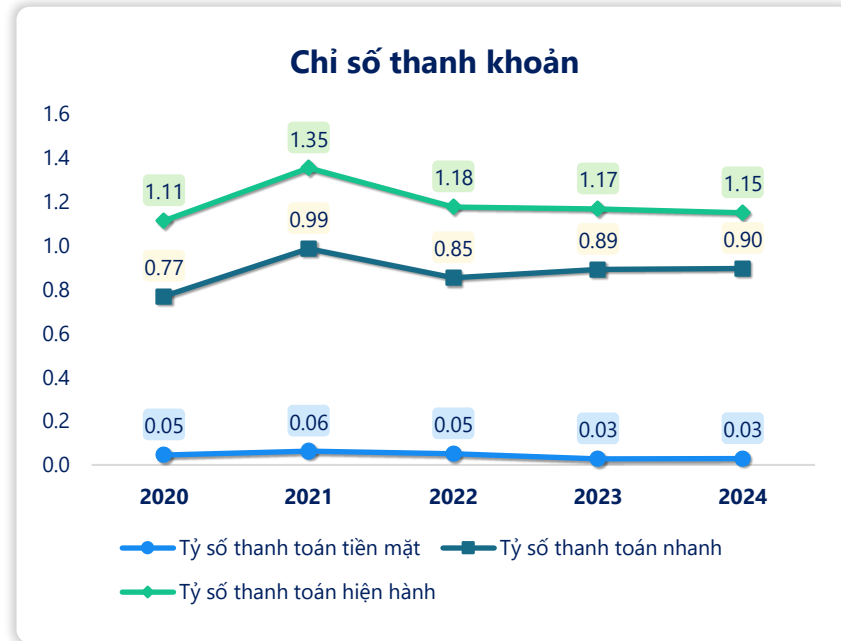
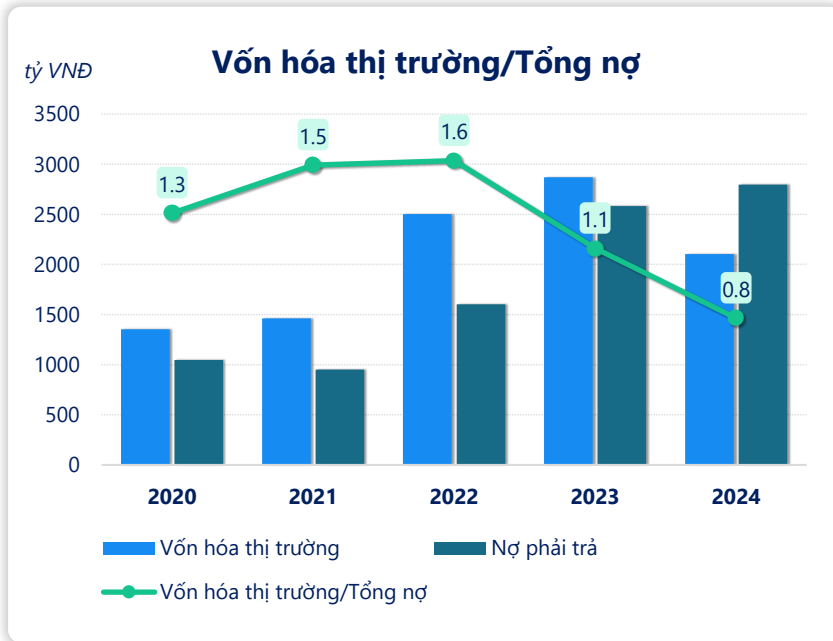
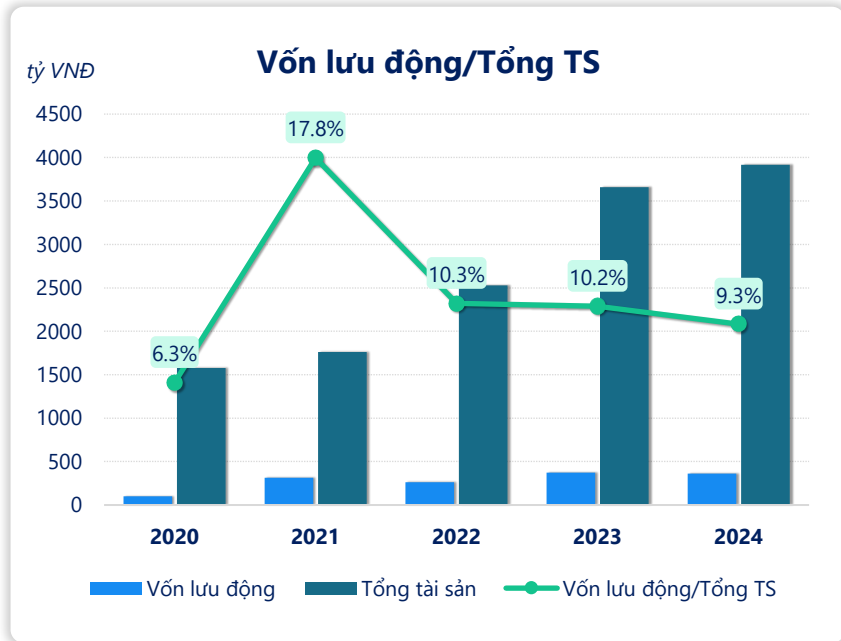
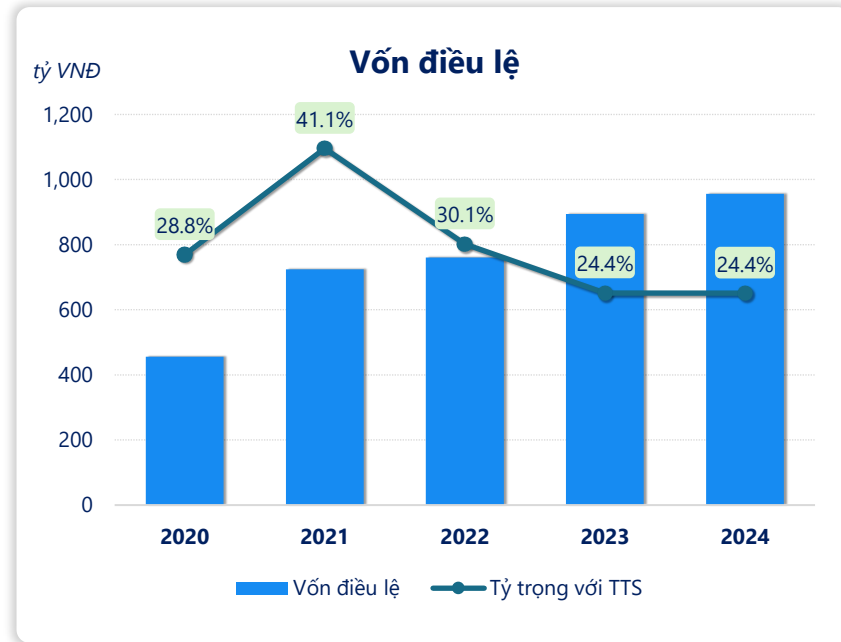
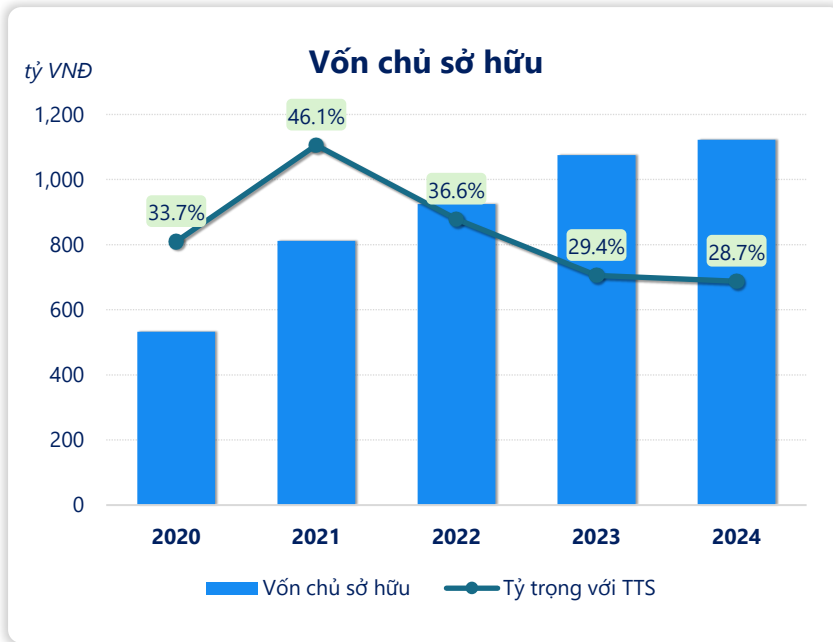
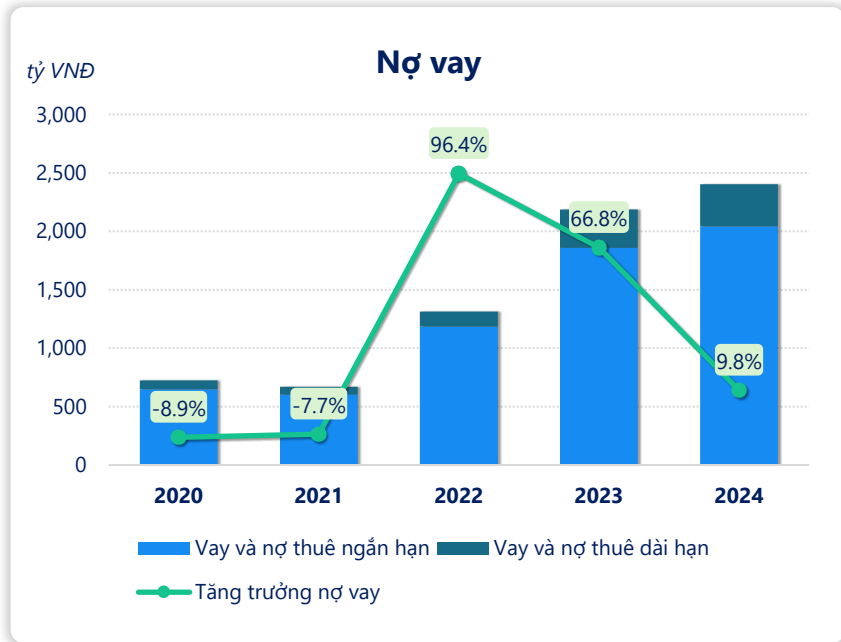


Tài sản cố định



Tài sản dở dang





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,919	3,657	7.2%
Tài sản ngắn hạn	2,808	2,592	8.3%
Tiền và tương đương tiền	69.0	61.2	12.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	2,107	1,877	12.2%
Hàng tồn kho	614	614	-0.1%
Tài sản ngắn hạn khác	19.0	40.0	-52.5%
Tài sản dài hạn	1,111	1,065	4.3%
Phải thu dài hạn	373	317	17.7%
Tài sản cố định	215	190	13.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	37.5	41.9	-10.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	385	408	-5.7%
Tài sản dài hạn khác	23.7	17.3	37.3%
Lợi thế thương mại	77.2	91.4	-15.5%
Nợ phải trả	2,798	2,583	8.3%
Nợ ngắn hạn	2,361	2,220	6.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,982	1,858	6.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	189	221	-14.4%
Nợ dài hạn	437	362	20.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	422	329	28.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,121	1,075	4.3%
Vốn chủ sở hữu	1,121	1,075	4.3%
Vốn điều lệ	957	894	7.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	5,644	4,509	6,307	7,101	8,174
Giá vốn hàng bán	5,335	4,217	5,753	6,691	7,701
Lợi nhuận gộp	309	292	553	410	474
Doanh thu HĐTC	29.3	42.6	42.5	185	226
Chi phí TC	48.2	50.5	62.2	158	177
Chi phí lãi vay	48.2	50.5	62.2	158	177
LN trong công ty LKLD	-4.50	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	189	154	266	307	344
Chi phí QLDN	103	82.5	136	113	138
LN thuần từ HĐKD	-6.57	47.0	132	17.1	40.5
Lợi nhuận khác	10.7	15.0	16.4	36.8	16.6
LN trước thuế	4.15	62.1	148	53.9	57.0
Lợi nhuận sau thuế	1.43	51.8	118	44.0	47.9
LNST của CĐ cty mẹ	1.00	49.1	112	41.0	46.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	121	-150	-543	-644	-190
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-39.3	-5.63	-80.6	-303	120
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-71.7	172	643	933	78.6
Tiền đầu kỳ	29.7	39.6	55.5	74.5	61.2
Lưu chuyển tiền thuần	9.89	15.9	19.1	-13.4	7.85
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	39.6	55.5	74.5	61.2	69.0